

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC – ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

| PHÂN III: KHOA HỌ | OC (TIẾNG ANH) | | |
|---------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------|
| Sentence completion: | Choose A, B, C or D to co | omplete each sentence | |
| HSA 101: | | | |
| The people c | alled yesterday want to be | uy the house. | |
| (A) who | (B) whose | (C) which | (D) whom |
| Giải thích: | | | |
| - Who (đại từ quan hệ) | được sử dụng để thay thế | cho danh từ chỉ người | (giữ vai trò là chủ ngữ hoặc tân |
| ngữ) | | | |
| - Whom (đại từ quan hệ | e) được sử dụng để thay th | nế cho danh từ chỉ ngư | ời (giữ vai trò là tân ngữ) |
| HSA 102: | | | |
| The girl postponed | her presentation ur | ntil next week. | |
| (A) giving | (B) attending | (C) joining | (D) finishing |
| Giải thích: | | | |
| - postpone + Ving: trì h | oãn việc làm gì | | |
| - give a presentation (n) |) thuyết trình | | |
| HSA 103: | | | |
| When she was young, s | heswim across | s this river. | |
| (A) were able to | (B) had better | (C) would | (D) should |
| Giải thích: | | | |
| - Would + Vo: thường là | àm gì trong quá khứ | | |
| HSA 104: | | | |
| I prefer jobs | because I don't like to ke | ep on moving and char | nging all the time. |
| (A) demanding | (B) challenging | (C) tough | (D) secure |
| Giải thích: | | | |
| - Secure (a) ổn định, vữ | rng chắc | | |
| - A secure job (n) một c | công việc ổn định | | |
| HSA 105: | | | |
| The girl weeps whenever | er she such a st | ory. | |
| (A) hears | (B) has heard | (C) will hear | (D) heard |
| Giải thích: | | | |
| Hiện tại đơn được sử dụ | ụng để diễn tả 1 thói quen | | |



HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC – ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

| HSA 100: | | | |
|---|-----------------------------|----------------------|---------------------------------|
| David's compositions ar | re full of mistakes but the | y are very | |
| (A) imaginative | (B) imaginary | (C) imagination | (D) imaginable |
| Giải thích: | | | |
| - imaginative (a) giàu tu | rởng tượng | | |
| - imaginary (a) do tưởng | g tượng ra, ảo, không có t | hật | |
| - imaginable (a) có thể t | ưởng tượng | | |
| HSA 107: | | | |
| If it raining, v | ve would go for a walk in | the park. | |
| (A) stopped | (B) had stopped | (C) stops | (D) will stop |
| Giải thích: | | | |
| Câu điều kiện loại 2: Di | ễn tả 1 hành động∕ tình h | uống không có khả nă | ng xảy ra ở hiện tại/ tương lai |
| Công thức: | | | |
| If + S + Vqkd, S + woul | d/ could Vo | | |
| HSA 108: | | | |
| Businesses are encourage | ged to adopt more | practices to reduce | waste. |
| (A) innovative | (B) transmissible | (C) temporary | (D) casual |
| Giải thích: | | | |
| Innovative (a) đổi mới, | sáng tạo | | |
| Be encouraged to Vo: đư | rợc khuyến khích làm gì | | |
| HSA 109: | | | |
| We have just visited disa | advantaged children in an | orphanage | in Bac Ninh Province. |
| (A) located | (B) locating | (C) which locates | (D) to locate |
| Giải thích: | | | |
| Rút gọn mệnh đề quan h | ıệ | | |
| Be located in: nằm ở, ở | | | |
| HSA 110: | | | |
| When planning a healthy diet, individuals should their nutritional needs. | | | |
| " nen planning a nearth | y diet, individuals should | their nutritie | onal needs. |
| (A) take into account | y diet, individuals should | their nutrition | onal needs. |

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

| (C) require attention fro | om | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| (D) be of assistance to | | | |
| Giải thích: | | | |
| Take into account: cân | nhắc, xem xét | | |
| | 5 - Control Co | OSEST meaning to th | e underlined word/phrase in each |
| question. | | 6 | • |
| HSA 111: | | | |
| Show enthusiasm and | keenness when the job is | explained to you. | |
| (A) interest | (B) reluctance | (C) unwillingness | (D) responsibility |
| Giải thích: | . , | , , | |
| Enthusiasm (n) = intere | st (n) sự hứng thú, sự qua | an tâm | |
| HSA 112: | (,, , , , , , , , , , , , , , , , , , , | | |
| "What I've got to say | to you now is strictly of | f the record and most | certainly not for publication" said |
| the government official | | | s - Andrews and Angeles and An |
| (A) beside the point | (B) not yet official | (C) not popular | (D) not recorded |
| Giải thích: | | | |
| Off the record = not yet | official: không/chưa đượ | yc công bố | |
| Antonyms: Choose A, | B, C or D that has the OI | PPOSITE meaning to t | he underlined word/phrase in each |
| question. | | | |
| HSA 113: | | | |
| Fruit and vegetables gre | ew in <u>abundance</u> on the i | island. The islanders e | ven exported the surplus. |
| (A) large quantity | (B) small quantity | (C) excess | (D) sufficiency |
| Giải thích: | | | |
| Abundance (n) sự phon | g phú >< small quantity | | |
| HSA 114: | | | |
| There are several diffe | rent kinds of faults in re | ading which are usual | ly more <u>exaggerated</u> with foreign |
| learners. | | | |
| (A) overestimated | (B) understated | (C) overemphasized | (D) undertaken |
| Giải thích: | | | |
| Exaggerate (v) phóng đ | ại, thổi phồng >< <mark>unders</mark> t | tate (v) nói giảm, nói b | ớt đi |
| Dialogue completion: | Choose A B C or D to c | omplete each dialogue | i e |



HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

| HSA 115: |
|---|
| "What's the best place to eat lunch?" "" |
| (A) I'll have soup, please. |
| (B) There's a great restaurant at the corner of the street. |
| (C) I usually eat lunch at twelve. |
| (D) Twelve would be convenient. |
| HSA 116: |
| "How have you been recently?" "" |
| (A) It's too late now. |
| (B) Pretty busy, I think. |
| (C) By bus, I think. |
| (D) No, I'll not be busy. |
| HSA 117: |
| "You're so patient with us." "" |
| (A) Thanks, that's nice of you to say so. |
| (B) Thanks. Have a nice trip. |
| (C) I'm fine, thanks. |
| (D) I know. I have trouble controlling my temper. |
| HSA 118: |
| "Can I try your new camera?" "" |
| (A) I'm sorry I can't. Let's go now. |
| (B) Sure. I'd love to. |
| (C) Sure. But please be careful with it. |
| (D) I'm sorry. I'm home late. |
| Dialogue arrangement: Choose A, B, C or D to make a complete dialogue for each question. |
| HSA 119: |
| a. I'd prefer the afternoon. |
| b. Yes, all right. Could you come in the morning? |
| c. Oh. Could you do it on Monday? |
| d. I'm sorry. We're completely full on Saturday. |
| (A) a-b-c-d |

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

- (B) a-d-b-c
- (C) d-b-c-a

(D) d-c-b-a

HSA 120:

- a. I'm really craving something sweet.
- b. How about trying the new bakery down the street?
- c. Do you know any good dessert places nearby?
- d. That sounds perfect!

(A) c-b-a-d

- (B) a-d-b-c
- (C) d-c-a-b
- (D) b-a-d-c

HSA 121:

- a. Honestly, I didn't even notice the weather changed.
- b. Do you think it's going to rain today?
- c. I've been so busy with work that I haven't checked the forecast.
- d. It looks really cloudy out there.
- e. Well, if it does, I hope I remember my umbrella!
- f. I noticed it was getting darker while I was walking here.

(A) b-d-f-c-a-e

- (B) b-f-d-a-e-c
- (C) b-d-e-c-f-a
- (D) b-f-d-c-a-e

HSA 122:

- a. I've been hearing a lot about that new cafe opening downtown.
- b. Are you planning to check it out this weekend?
- c. No, I tend to stick to my favorite spots.
- d. What do you think of the new coffee trends?
- e. I hope it lives up to the hype!
- f. I'm not the best person to ask about coffee trends; I just like my usual.

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

- (A) d-e-f-b-c-a
- (B) b-a-e-d-f-c
- (C) b-c-a-f-e-d
- (D) b-d-e-f-a-c

<u>Sentence rewriting:</u> Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given sentence in each question.

HSA 123: There's no point in persuading him to do this.

- (A) He is able to do this although he does not want to.
- (B) It would be useful to persuade him.
- (C) It is useless to persuade him.
- (D) I enjoy persuading him to do this.

Giải thích:

There is no point in Ving = It is uselss to Vo: vô ích khi làm gì

Persuade sb to Vo: thuyết phục ai đó làm gì

HSA 124: The children couldn't go swimming because the sea was too rough.

- (A) The children were not calm enough to swim in the sea.
- (B) The sea was rough enough for the children to swim in.
- (C) The sea was too rough for the children to go swimming.
- (D) The sea was too rough to the children's swimming.

Giải thích:

Be too adj for sb to Vo: quá để làm gì

HSA 125: People rumored that he had died in the battle.

- (A) He was rumored to die in the battle.
- (B) He was rumored to be died in the battle.
- (C) He was rumored to have been assassinated in the battle.
- (D) He was rumored to have died in the battle.

Giải thích:

Bị động kép

S + (be) rumored to have Vpii (Với điều kiện Vpii là hành động xảy ra trước động từ "rumor")

HSA 126: After 4 years abroad, he returned home as an excellent engineer.

(A) After he studied 4 years abroad, he returned home as an excellent engineer.

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

- (B) After he has studied for 4 years abroad, he returned home as an excellent engineer.
- (C) After he studied 4 years abroad, he returned home as an excellent engineer.
- (D) After he had studied for 4 years abroad, he returned home as an excellent engineer.

Giải thích:

After S had Vpii, S Vqkđ

HSA 127: Tom was encouraged by my success. He decided not to quit his work.

- (A) Encouraged by my success, Tom decided not to quit his work.
- (B) To be encouraged by my success, Tom decided not to quit his work.
- (C) That he was Encouraged by my success, Tom decided not to quit his work.
- (D) Encouraging by my success, Tom decided not to quit his work.

Giải thích:

Rút gọn đồng chủ ngữ

Be encouraged by sth: được khuyến khích bởi

<u>Sentence combination:</u> Choose A, B, C or D that has the CLOSEST meaning to the given pair of sentences in each question.

HSA 128: His academic record at high school was poor. He failed to apply to that prestigious institution.

- (A) His academic record at high school was poor as a result of his failure to apply to that prestigious institution.
- (B) His academic record at high school was poor because he didn't apply to that prestigious institution.
- (C) Failing to apply to that prestigious institution, his academic record at high school was poor.
- (D) His academic record at high school was poor; as a result, he failed to apply to that prestigious institution.

Giải thích:

Academic record (n) bảng điểm

As a result: kết quả

Prestigious (a) danh tiếng, nổi tiếng

HSA 129: Their dog was fierce. Nobody would visit them.

- (A) So fierce a dog did they had that nobody would visit them.
- (B) So fierce was their dog that nobody would visit them.
- (C) Their dog was fierce enough for anybody to visit them.
- (D) If their dog weren't fierce, somebody would visit them.

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

Giải thích:

Đảo ngữ

So + adj + be + S + that S V: quá đến nỗi mà

HSA 130: After months of preparation, she was chosen to present her research at the international conference. It was a dream come true for her.

- (A) Her dedication and hard work paid off when she was finally selected for the conference.
- (B) She dreamed of this opportunity for years and worked diligently to achieve it.
- (C) It took her a long time to prepare for the presentation at the international conference.
- (D) She had been preparing for months to share her research at the conference.

Giải thích:

Pay off (p.v) thành công, mang lại kết quả tốt

Cloze text: Read the passage below and choose A, B, C or D to fill in each blank

The Global Water Volunteers Program (GWVP) is a dedicated initiative aimed at addressing water-related challenges in underdeveloped regions. It helps volunteers stay (HSA 31) _______ to improving access to clean water and sanitation for communities in need. The program unites individuals from various backgrounds to collaborate on projects that promote sustainable water management, raise awareness of water conservation, and develop community leadership in water issues.

| The primary goal of GWVP is to create a sense of global responsibility | among its volunteers, |
|--|------------------------|
| encouraging them to (HSA 32) action on critical water-related challen | ges. What the program |
| offers is not only the chance to gain hands-on experience in sustainable water | solutions but also the |
| opportunity to build networks with like-minded individuals. (HSA 33) | helps them understand |
| the broader implications of water access on public health and environmental sustai | nability. |

Overall, the Global Water Volunteers Program demonstrates (HSA 34) ______ for volunteers to engage in water conservation efforts. By empowering volunteers to take meaningful steps, GWVP strengthens global (HSA 35) _____ on water issues and contributes to a healthier planet for future generations.

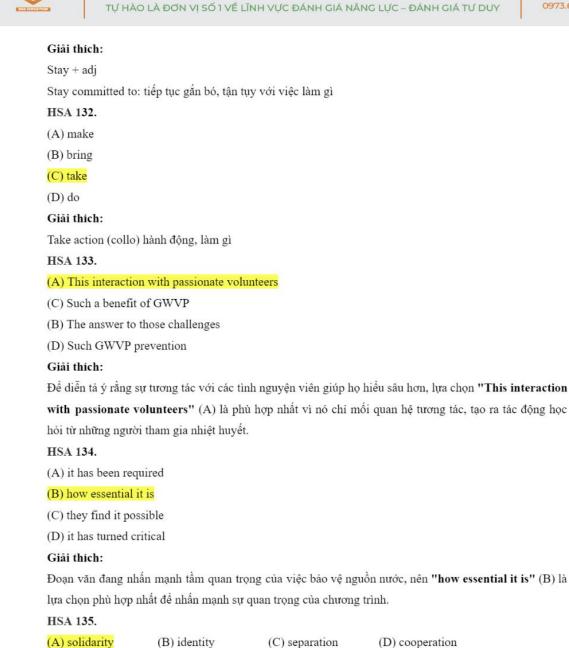
HSA 131.

- (A) commit
- (B) committed
- (C) commitment
- (D) commits

Giải thích:

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583





TƯ HÀO LÀ ĐƠN VI SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

"Solidarity" ở đây phù hợp hơn vì nó nhấn mạnh vào sự đồng lòng và cam kết chung trong việc giải quyết vấn đề nước sạch, một yếu tố quan trọng để thúc đẩy thay đổi trong cộng đồng.

Reading comprehension 1: Read the passage below and choose A, B, C or D to answer each question from 36 to 40.

A groundbreaking development in robotics has led to the creation of a human-like robot named Jiro, capable of assisting in various household tasks. Its inventor, Dr. Aiko Yamamoto, believes that fully autonomous household robots could become commonplace within the next few decades. Unlike traditional robots, which rely on fixed programming, Jiro utilizes advanced machine learning to adapt to its environment and learn new tasks over time.

Equipped with sensors to detect objects and a sophisticated AI that understands verbal commands, Jiro can perform activities such as cooking simple meals, cleaning, and even providing companionship. However, there are limitations; for instance, Jiro can only prepare a limited range of recipes and requires supervision during more complex tasks. "While Jiro shows promise, it still struggles with multitasking and can be slow in response to unexpected situations" says Dr. Yamamoto.

The path to widespread use of such robots in homes is fraught with challenges. Experts suggest that ensuring safety and reliability will take many years of research and testing before families feel comfortable having a robot fully manage their household.

HSA 136:

What does "it" in paragraph 2 refer to?

(A) Jiro

- (B) Advanced machine learning
- (C) A household task
- (D) A recipe

Giải thích:

While Jiro shows promise, it still struggles with multitasking and can be slow in response to unexpected situations"

Mặc dù Jiro tỏ ra đầy hứa hẹn nhưng nó vẫn gặp khó khăn khi xử lý đa nhiệm và có thể phản ứng chậm với các tình huống bất ngờ

HSA 137:

What is mentioned about Jiro in paragraph 2?

(A) It can cook complex meals without supervision.



TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC – ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

- (B) It learns tasks by observing humans.
- (C) It requires sensors to function properly.
- (D) It is designed for a single fixed task.

Giải thích:

Thông tin: Equipped with sensors to detect objects and a sophisticated AI that understands verbal commands, Jiro can perform activities such as cooking simple meals, cleaning, and even providing companionship.

Tạm dịch:

Được trang bị cảm biến để phát hiện vật thể và AI có thể hiểu các mệnh lệnh bằng lời nói, Jiro có thể thực hiện các hoạt động như nấu những bữa ăn đơn giản, dọn dẹp và thậm chí là bầu bạn.

HSA 138:

What is the main topic of paragraph 3?

- (A) The limitations of Jiro in performing tasks
- (B) The future of household robots
- (C) Dr. Yamamoto's vision for robotics
- (D) The importance of safety in robot development

Giải thích:

Đoạn 3 thảo luận về các thách thức và thời gian dự kiến trước khi các robot trong gia đình, như Jiro, có thể trở nên phổ biến. Nội dung này tập trung vào việc phát triển robot để tương lai, chúng có thể trở nên đáng tin cậy và an toàn hơn khi sử dụng trong gia đình.

HSA 139:

What can Jiro NOT do?

- (A) Cook simple meals
- (B) Clean the house
- (C) Manage a complex dinner party
- (D) Follow verbal commands

Giải thích:

Thông tin:

Jiro can perform activities such as cooking simple meals, cleaning, and even providing companionship. However, there are limitations; for instance, Jiro can only prepare a limited range of recipes and requires supervision during more complex tasks



HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

HSA 140:

Which of the following would the author most likely support?

- (A) Household robots are ready for immediate use in all homes.
- (B) Developing household robots requires more time and safety measures.
- (C) Robots can completely replace humans in household tasks soon.
- (D) Current robots are already efficient and do not need improvements.

Giải thích:

Đoạn cuối đề cập rằng việc đảm bảo an toàn và độ tin cậy của robot trong gia đình đòi hỏi nhiều năm nghiên cứu và thử nghiệm trước khi người dùng cảm thấy thoải mái khi để robot quản lý hoàn toàn công việc trong nhà. Điều này cho thấy tác giả tin rằng việc phát triển robot gia đình cần thêm thời gian và các biện pháp an toàn hơn nữa.

Reading comprehension 2: Read the passage below and choose A, B, C or D to answer each question

Data Security and Online Protection

In our increasingly digital world, safeguarding our personal information is crucial. Data breaches can lead to identity theft, financial loss, and damage to personal reputation. This highlights the need for effective security measures and awareness of data protection laws.

Data protection regulations differ across regions. For instance, the Health Insurance Portability and Accountability Act (HIPAA) in the United States protects personal health information, while the Personal Information Protection and Electronic Documents Act (PIPEDA) in Canada sets rules for how private sector organizations collect, use, and disclose personal information. Understanding these regulations empowers individuals to know their rights and how organizations are obligated to protect their data. When signing up for services online, reviewing terms of service is essential. Cybersecurity specialist Alex Lee emphasizes, "Being aware of terms of service helps users understand how **their** data may be used or shared."

To enhance online security, experts recommend using password managers to create and store strong passwords securely. It's also wise to avoid using public Wi-Fi for sensitive transactions. Moreover, be vigilant about unsolicited messages requesting personal information, as phishing scams are rampant. Always verify the authenticity of such communications before taking action. Keeping software up to date is vital to defend against vulnerabilities. Employing reputable security software can further safeguard against cyber threats. Privacy advocate Laura Smith suggests, "Regularly reviewing privacy settings on social media helps control who sees your personal information."

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC – ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

Understanding data protection rights and taking proactive steps to secure personal information are essential in today's digital landscape. By staying informed about data protection laws, being cautious with information sharing, and implementing strong security practices, individuals can maintain their privacy online. Remember, ensuring data security is a collective effort that contributes to a safer digital community.

HSA 141:

What is "safeguarding" in paragraph 1 closest in meaning to?

(A) preserving

- (B) exposing
- (C) challenging
- (D) ignoring

Giải thích:

"Safeguarding" có nghĩa là bảo vệ hoặc đảm bảo sự an toàn của một cái gì đó, và gần nghĩa với "preserving" (bảo vệ, giữ gìn).

HSA 142:

What does "their" in paragraph 2 refer to?

(A) users

- (B) regulations
- (C) organizations
- (D) rights

Giải thích:

Thông tin: "Being aware of terms of service helps users understand how **their** data may be used or shared."

Tạm dịch: "Việc hiểu rõ các điều khoản dịch vụ giúp người dùng hiểu cách dữ liệu của họ có thể được sử dụng hoặc chia sẻ như thế nào."

HSA 143:

Which of the following best paraphrases this sentence: "Being aware of terms of service helps users understand how their data may be used or shared."?

- (A) Understanding terms of service enables users to know their data usage.
- (B) Users can make informed decisions about their data through awareness of terms of service.



HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

- (C) Awareness of terms of service allows users to determine how to share their data.
- (D) Users should read terms of service to fully understand data sharing practices.

Giải thích:

(B) Người dùng có thể đưa ra quyết định thông thái về dữ liệu của họ thông qua việc hiểu rõ các điều khoản dịch vu.

HSA 144:

What is paragraph 3 mainly about?

- (A) Techniques to enhance personal device security
- (B) The significance of data protection and user awareness
- (C) Risks associated with sharing information online
- (D) Strategies for ensuring online safety and data protection

Giải thích:

Đoạn này tập trung vào các khuyến nghị thực tế (như sử dụng trình quản lý mật khẩu, tránh Wi-Fi công cộng, v.v.) để tăng cường bảo mật.

HSA 145:

Which of the following does the author probably support?

- (A) Data protection is primarily the responsibility of organizations rather than individuals.
- (B) Everyone has a role in promoting data security and privacy online.
- (C) Online security requires strict regulations to be effective.
- (D) Users must rely solely on service providers for data protection.

Giải thích:

Tác giả nhấn mạnh sự nỗ lực chung để bảo vệ thông tin cá nhân và cho rằng cá nhân cũng cần chủ động bảo vệ quyền riêng tư của mình.

"Understanding these regulations empowers individuals to know their rights and how organizations are obligated to protect their data."

"Being aware of terms of service helps users understand how their data may be used or shared."

"To enhance online security, experts recommend using password managers to create and store strong passwords securely."

"Regularly reviewing privacy settings on social media helps control who sees your personal information."

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TỰ HÀO LÀ ĐƠN VỊ SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

By staying informed about data protection laws, being cautious with information sharing, and implementing strong security practices, individuals can maintain their privacy online."

Logical thinking and problem solving: Choose A, B C or D to answer each question.

HSA 146:

You're at a gathering where everyone is playing a fun board game. You feel a bit out of place since you don't know many people, but you want to join in. What can you say to get involved?

- (A) This game looks really interesting!
- (B) Can I join you all in playing this game?
- (C) It seems like everyone is having a great time!
- (D) I wonder how long you've been playing this game.

Giải thích:

Bạn đang tham gia một buổi tụ họp nơi mọi người đang chơi một trò chơi bàn vui. Bạn cảm thấy hơi lạc lõng vì không biết nhiều người, nhưng bạn muốn tham gia. Bạn có thể nói gì để tham gia? (B) Mình có thể tham gia chơi cùng mọi người được không? Câu này thể hiện sự quan tâm và yêu cầu tham gia vào trò chơi.

HSA 147:

Lisa, the team leader, is asking Mark, her colleague, about a presentation. What would be the best response for Mark in this situation?

| Lisa: Can you prepare the presentation slides by Tuesd | ay? |
|--|-----|
| Mark: | |
| (A) No problem! I'll make sure they're ready by then. | |

- (B) That's a lot of work! Do we really need it?
- (C) I'll send you the slides as soon as I finish my other tasks.
- (D) I didn't realize the deadline was so soon.

Giải thích:

| our their. |
|---|
| Lisa: Bạn có thể chuẩn bị các slide thuyết trình xong trước thứ Ba không? |
| Mark: |
| (A) Không vấn đề gì! Mình sẽ đảm bảo chúng sẫn sàng trước thời hạn. |
| HSA 148: |

Which statement can be considered a fact about a book?

(A) The book is the most interesting one I've ever read.

HOPA MALEOCATION

HSA EDUCATION

HOTLINE 0968.964.334 0973.695.583

TƯ HÀO LÀ ĐƠN VI SỐ 1 VỀ LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC - ĐÁNH GIÁ TƯ DUY

- (B) The book has a fantastic plot twist at the end.
- (C) The book was published in 2020.
- (D) The book's characters are incredibly relatable.

Giải thích:

(C) Cuốn sách này được xuất bản vào năm 2020. Đây là một thông tin có thể kiểm chứng được về cuốn sách.

HSA 149:

You've observed that whenever the refrigerator in your kitchen runs, the microwave momentarily loses power. What is the likely cause?

- (A) The refrigerator is broken and needs repair.
- (B) The microwave is old and faulty.
- (C) The refrigerator and microwave are competing for power.
- (D) The kitchen's power supply is inadequate for multiple appliances.

Giải thích:

(D) Nguồn điện trong bếp không đủ để cung cấp cho nhiều thiết bị cùng lúc. Điều này chỉ ra vấn đề với nguồn điện cung cấp thay vì vấn đề với các thiết bị riêng lẻ.

HSA 150:

Which of the following situations best exemplifies "reparation" where someone tries to correct a wrong they have done?

- (A) Emily forgets to invite her friend to a gathering. She apologizes and promises to include her in the next event.
- (B) Emily accidentally steps on her friend's foot during a game. She offers to buy her friend a snack afterward.
- (C) Emily breaks her roommate's favorite mug. She cleans up the broken pieces and buys a replacement mug.
- (D) Emily borrows a book from her neighbor and returns it late. She explains that she lost track of time.

Giải thích:

Reparation (n) sửa chữa

(C) Emily làm vỡ chiếc cốc yêu thích của bạn cùng phòng. Cô ấy dọn dẹp những mảnh vỡ và mua một chiếc cốc thay thế. Hành động này trực tiếp sửa chữa sai lầm và cố gắng khắc phục thiệt hại đã gây ra.